

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên
Bà Cecilia T. Cruzabara	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)
Ông Ferdinand Dela Cruz	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Lawrence G. Velasco	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Bà Võ Hoàng Kiều Oanh	Thành viên
Bà Victoria P. Sugapong	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Alvin S.Evangelista	Giám đốc Kiểm soát tài chính

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số: 1183/2021/BCKT-ICPA.SG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 3 năm 2020.



  
\_\_\_\_\_  
**Lương Giảng Thạch**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Xuân Tước**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: N.4184-2018-072-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH SÀI GÒN**  
*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>130.307.532.245</b>	<b>324.945.097.105</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14.019.882.985</b>	<b>9.304.557.307</b>
1. Tiền	111		6.219.882.985	9.304.557.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>82.980.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12.a	5.000.000.000	82.980.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.912.870.663</b>	<b>181.114.629.523</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.163.365.429	46.774.469.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	754.454.200	546.813.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.099.119.562	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	59.814.810.204	147.428.316.838
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(43.951.191.403)	(14.667.282.587)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	1.032.312.671
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>16.155.804.054</b>	<b>26.341.516.541</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.155.804.054	26.341.516.541
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.218.974.543</b>	<b>25.204.393.734</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	954.080.543	967.924.701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.116.258.276	14.306.734.308
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.a	10.148.635.724	9.929.734.725

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.326.309.342.457</b>	<b>2.524.356.514.578</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>246.400.000</b>	<b>241.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	246.400.000	241.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.960.541.703.812</b>	<b>2.155.550.143.193</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.953.504.412.208	2.145.747.953.879
- Nguyên giá	222		2.591.763.904.826	2.707.183.759.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(638.259.492.618)	(561.435.805.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.037.291.604	9.802.189.314
- Nguyên giá	228		11.070.047.210	13.003.762.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.032.755.606)	(3.201.572.896)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.487.216.185</b>	<b>4.168.916.066</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.487.216.185	4.168.916.066
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>319.575.285.468</b>	<b>311.633.282.273</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12.b	176.421.890.468	168.479.887.273
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.c	143.153.395.000	143.153.395.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.458.736.992</b>	<b>52.762.773.046</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	11.428.091.068	20.105.932.821
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13.a	260.190.000	513.344.102
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.14	9.691.015.076	3.042.304.622
4. Lợi thế thương mại	269	V.15	23.079.440.848	29.101.191.501
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.456.616.874.702</b>	<b>2.849.301.611.683</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>999.186.288.649</b>	<b>1.273.144.184.565</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>400.342.714.990</b>	<b>381.114.156.692</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	37.005.496.244	40.602.287.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.969.304	81.242.618.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.b	1.870.820.322	1.606.538.448
4. Phải trả người lao động	314		723.359.659	209.010.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	11.729.961.391	18.777.290.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	915.266.800	2.456.116.429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	346.043.933.995	235.089.934.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.874.907.275	1.130.362.082
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>598.843.573.659</b>	<b>892.030.027.873</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	583.169.995.764	882.063.929.759
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.13.b	15.673.577.895	9.966.098.114
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.457.430.586.053</b>	<b>1.576.157.427.118</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>1.457.430.586.053</b>	<b>1.576.157.427.118</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.163.049.193	15.361.371.138
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.630.122.976	323.943.090.122
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		318.225.567.512	272.476.189.029
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(104.595.444.536)	51.466.901.093
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		418.520.059.036	429.277.768.610
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>2.456.616.874.702</b>	<b>2.849.301.611.683</b>



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu



Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.293.217.337	180.729.423.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		197.293.217.337	180.729.423.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	216.050.430.132	215.149.750.162
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(18.757.212.795)	(34.420.326.663)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	77.031.794.156	33.619.636.226
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	96.504.157.155	111.128.015.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.610.776.740	110.342.811.135
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.12.b	3.643.916.334	31.581.068.682
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.324.070.966	12.741.157.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	64.607.420.686	62.492.412.091
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(113.517.151.112)	(155.581.206.560)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.537.168.124	203.166.581.441
13. Chi phí khác	32	VI.8	141.680.536	1.792.990.405
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.395.487.588	201.373.591.036
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(103.121.663.524)	45.792.384.476
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.934.714.343	4.028.311.539
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	5.960.633.883	9.171.776.909
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(111.017.011.750)	32.592.296.028
19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(104.595.444.536)	51.466.901.093
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.421.567.214)	(18.874.605.065)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.621)	758



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu



Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020	2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(103.121.663.524)	45.792.384.476
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	100.457.430.352	104.714.721.899
Các khoản dự phòng	03	29.283.908.816	11.464.678.718
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(89.295.807.135)	(64.648.366.259)
Chi phí lãi vay	06	96.370.076.740	111.102.111.135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.693.945.249	208.425.529.969
Giảm các khoản phải thu	09	3.910.288.897	48.099.862.656
Giảm hàng tồn kho	10	2.508.192.632	7.973.030.964
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(124.008.429)	(197.547.791.726)
Giảm chi phí trả trước	12	5.804.303.519	5.792.925.470
Tiền lãi vay đã trả	14	(94.161.700.942)	(111.379.224.891)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.316.767.657)	(22.712.347.596)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.618.132.862)	(2.470.668.026)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(52.303.879.593)</b>	<b>(63.818.683.180)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.904.143.044)	(52.685.257.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.812.417.379	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.100.000.000	12.404.984.945
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	107.103.825
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.633.007.336	24.562.908.884
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>128.641.281.671</b>	<b>(19.110.259.927)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020		2019	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	103.157.600	-		
2. Tiền thu từ đi vay	33	186.300.000.000	121.600.000.000		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(258.025.234.000)	(176.704.999.253)		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(71.622.076.400)</b>	<b>(55.104.999.253)</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>4.715.325.678</b>	<b>-138.033.942.360</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>9.304.557.307</b>	<b>147.338.499.667</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60)	<b>70</b>	<b>14.019.882.985</b>	<b>9.304.557.307</b>		



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu



Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SII.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; sản xuất thiết bị điện khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); sản xuất sản phẩm từ plastic; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt, khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Ngành nước DNP theo hợp đồng đã ký kết trước đó.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái vốn trong Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê từ 51% xuống 49%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (6) công ty con và hai (2) công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật
<b>Công ty liên kết</b>				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 270.035.182.745 VND, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thâm hụt trong nhiều kỳ kế toán liên tục. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch chuyển nhượng vốn tại các công ty con và các phương án phù hợp để huy động vốn nhằm đáp ứng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn và nghĩa vụ tài chính, đảm bảo hoạt động của Công ty được diễn ra liên tục. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình của Công ty khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao** (tiếp theo)

Nguyên giá của chương trình phần mềm bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy và văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Trái phiếu phát hành** (tiếp theo)

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong năm theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong năm.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.787.070.849	2.118.598.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.432.812.136	7.185.958.804
Các khoản tương đương tiền (i)	7.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.019.882.985</b>	<b>9.304.557.307</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>40.106.165.429</b>	<b>40.782.719.238</b>
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	7.661.436.732	9.441.434.310
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.717.444.339	6.388.038.940
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	1.779.711.397
Các khách hàng khác	1.494.849.048	720.810.678
<b>Khách hàng là bên liên quan</b>	<b>5.057.200.000</b>	<b>5.991.750.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	57.200.000	991.750.000
<b>Cộng</b>	<b>45.163.365.429</b>	<b>46.774.469.238</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần TRV Technologies	511.361.700	279.334.000
Công ty TNHH TM-SX-DV-XD Hữu Tân	182.215.000	-
Các nhà cung cấp khác	60.877.500	267.479.363
<b>Cộng</b>	<b>754.454.200</b>	<b>546.813.363</b>

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	8.099.119.562	-

Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**5. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác đầu tư (i)	20.700.373.374	101.300.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm (i)	28.349.495.383	34.012.722.132
Phải thu người lao động	10.480.363.000	10.695.147.526
Ký cược, ký quỹ	5.459.000	652.487.750
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.397.256	397.101.365
Các khoản phải thu khác	159.722.191	370.484.691
<b>Cộng</b>	<b>59.814.810.204</b>	<b>147.428.316.838</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	246.400.000	241.400.000
<i>Trong đó, phải thu bên liên quan</i>		
Công ty CII (i)	49.049.868.757	135.313.095.506
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	-	218.400.000
<b>Cộng</b>	<b>49.049.868.757</b>	<b>135.531.495.506</b>

(i) Đây là số dư phải thu Công ty CII từ việc chuyển nhượng khoản vốn tư vào dự án Diamond Riverside. Công ty CII phải thanh toán lãi trả chậm cho Công ty với lãi suất trong năm là 9,1%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐỔI**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.648.992.220	3.544.643.298	(29.104.348.922)	40.414.048.250	25.797.121.514	(14.616.926.736)
Phải thu khác	15.308.467.481	461.625.000	(14.846.842.481)	50.355.851	-	(50.355.851)
<b>Cộng</b>	<b>47.957.459.701</b>	<b>4.006.268.298</b>	<b>(43.951.191.403)</b>	<b>40.464.404.101</b>	<b>25.797.121.514</b>	<b>(14.667.282.587)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.439.938.838	-	20.549.549.486	-
Công cụ, dụng cụ	669.956.362	-	807.448.201	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.045.908.854	-	4.984.518.854	-
<b>Cộng</b>	<b>16.155.804.054</b>	<b>-</b>	<b>26.341.516.541</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	452.025.781	152.176.970
Chi phí trả trước khác	502.054.762	815.747.731
<b>Cộng</b>	<b>954.080.543</b>	<b>967.924.701</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	9.081.387.936	14.583.243.385
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	528.038.746	3.879.489.458
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	636.634.560	738.598.715
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.182.029.826	904.601.263
<b>Cộng</b>	<b>11.428.091.068</b>	<b>20.105.932.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2020	283.023.799.295	228.277.866.741	2.192.382.128.884	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.707.183.759.779
Mua trong năm	-	786.376.250	17.450.000	993.951.364	-	-	1.797.777.614
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	279.993.291	316.887.107	39.032.476.477	-	-	-	39.629.356.875
Giảm do thoái vốn trong công ty con (ii)	(18.004.968.072)	(31.287.733.354)	(97.447.928.649)	-	-	(360.994.253)	(147.101.624.328)
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.196.364)	(805.409.091)	-	-	-	(847.605.455)
Giảm do tháo dỡ hệ thống cấp thoát nước ở thành phố Pleiku	-	-	(8.897.759.659)	-	-	-	(8.897.759.659)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>265.298.824.514</b>	<b>198.051.200.380</b>	<b>2.124.280.957.962</b>	<b>3.376.377.970</b>	<b>756.544.000</b>	<b>-</b>	<b>2.591.763.904.826</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2020	94.376.709.861	126.578.573.731	338.801.603.482	998.306.655	644.512.741	36.099.430	561.435.805.900
Khấu hao trong năm	11.307.168.961	8.612.469.798	73.145.828.668	256.691.399	73.593.746	6.016.571	93.401.769.143
Giảm do thoái vốn trong công ty con (ii)	(1.290.853.011)	(3.831.426.295)	(5.808.408.741)	-	-	(42.116.001)	(10.972.804.048)
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.196.364)	(375.394.674)	-	-	-	(417.591.038)
Giảm do tháo dỡ hệ thống cấp thoát nước ở thành phố Pleiku	-	-	(5.187.687.339)	-	-	-	(5.187.687.339)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>104.393.025.811</b>	<b>131.317.420.870</b>	<b>400.575.941.396</b>	<b>1.254.998.054</b>	<b>718.106.487</b>	<b>-</b>	<b>638.259.492.618</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2020	188.647.089.434	101.699.293.010	1.853.580.525.402	1.384.119.951	112.031.259	324.894.823	2.145.747.953.879
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>160.905.798.703</b>	<b>66.733.779.510</b>	<b>1.723.705.016.566</b>	<b>2.121.379.916</b>	<b>38.437.513</b>	<b>-</b>	<b>1.953.504.412.208</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH** (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600 tỷ VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.929.010.636 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 4.623.971.435 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.21, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.158.362.114.824 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 2.304.482.998.375 VND).

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm:

- Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận với nguyên giá tài sản tăng trong năm là 25.721.717.224 VND.
- Hạng mục đầu tư mở rộng dự án Củ Chi là 13.041.051.934 VND.
- Giá trị còn lại liên quan đến các loại tài sản khác phục vụ cho hoạt động bán nước sạch.

(ii) Tài sản cố định hữu hình giảm trong năm do thoái vốn công ty con là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (xem thêm tại Thuyết minh số V.12).

**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	3.978.051.000	9.025.711.210	13.003.762.210
Giảm do thoái vốn trong công ty con (i)	(1.208.351.000)	(725.364.000)	(1.933.715.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.769.700.000</b>	<b>8.300.347.210</b>	<b>11.070.047.210</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	37.760.976	3.163.811.920	3.201.572.896
Khấu hao trong năm	6.293.495	1.027.617.061	1.033.910.556
Giảm do thoái vốn trong công ty con (i)	(44.054.471)	(158.673.375)	(202.727.846)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>4.032.755.606</b>	<b>4.032.755.606</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	3.940.290.024	5.861.899.290	9.802.189.314
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.769.700.000</b>	<b>4.267.591.604</b>	<b>7.037.291.604</b>

(i) Tài sản cố định vô hình giảm trong năm do thoái vốn công ty con là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (xem thêm tại Thuyết minh số V.12).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH** (tiếp theo)

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 1.867.800.000 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 46.392.120 VND).

Như đã trình bày tại thuyết minh V.21, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.253.046.819 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 11.186.761.819 VND).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án cải tạo Trạm bơm tăng áp Pleiku	1.201.975.909	-
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	238.905.197	2.415.563.635
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	-	1.477.048.353
Chi phí khác	46.335.079	276.304.078
<b>Cộng</b>	<b>1.487.216.185</b>	<b>4.168.916.066</b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.000.000.000	15.500.000.000
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	67.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>82.980.000.000</b>

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến một (1) năm và hưởng lãi suất từ 6,4% đến 6,9%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	56.762.101.857	(i)	119.659.788.611	48.820.098.662	(i)
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (ii)	4.298.086.861	(4.298.086.861)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>123.957.875.472</b>	<b>52.464.014.996</b>	<b>-</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>48.820.098.662</b>	<b>-</b>
<b>Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b>		<b>176.421.890.468</b>			<b>168.479.887.273</b>	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

(ii) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã thoái vốn một phần khỏi Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê nhằm mục đích tái cơ cấu danh mục đầu tư, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này giảm từ 51% xuống còn 49%, theo đó Công ty An Khê trở thành công ty liên kết kể từ ngày này.

Trong năm, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết thay đổi như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tại thời điểm đầu năm	168.479.887.273	136.898.818.591
Giá trị ghi nhận trong năm	7.942.003.195	31.581.068.682
- Tái cấu trúc từ công ty con thành công ty liên kết	4.298.086.861	-
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	50.083.916.334	41.901.068.682
- Cổ tức được chia trong năm	(46.440.000.000)	(10.320.000.000)
Tại thời điểm cuối năm	<b>176.421.890.468</b>	<b>168.479.887.273</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Các khoản lãi chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết VND	Cộng VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1.042.911.429</b>	-	-	<b>1.042.911.429</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Điều chỉnh trong năm	74.422.729	-	-	74.422.729
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	455.144.598	-	-	455.144.598
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>513.344.102</b>	-	-	<b>513.344.102</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	253.154.102	-	-	253.154.102
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>260.190.000</b>	-	-	<b>260.190.000</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	-	<b>250.470.303</b>	<b>998.995.500</b>	<b>1.249.465.803</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(250.470.303)	8.967.102.614	8.716.632.311
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	-	-	<b>9.966.098.114</b>	<b>9.966.098.114</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	5.707.479.781	5.707.479.781
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	-	-	<b>15.673.577.895</b>	<b>15.673.577.895</b>
<b>Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				<b>5.960.633.883</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	9.691.015.076	-	3.042.304.622	-

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Giá trị ghi sổ VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020	60.073.074.001
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	30.971.882.500
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	6.021.750.653
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>36.993.633.153</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2020	29.101.191.501
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>23.079.440.848</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	17.600.875.957	17.600.875.957	17.690.676.615	17.690.676.615
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd.	7.556.736.891	7.556.736.891	4.886.899.391	4.886.899.391
Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	3.729.706.200	3.729.706.200	1.378.503.900	1.378.503.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	-	-	4.391.276.636	4.391.276.636
Các nhà cung cấp khác	4.869.899.360	4.869.899.360	9.006.653.002	9.006.653.002
<b>Cộng</b>	<b>37.005.496.244</b>	<b>37.005.496.244</b>	<b>40.602.287.380</b>	<b>40.602.287.380</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	87.027.000	-	218.831.000	305.858.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.848.637	-	69.999	4.918.636
<b>Cộng</b>	<b>9.929.734.725</b>	<b>-</b>	<b>218.900.999</b>	<b>10.148.635.724</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	65.021.394	972.502.421	969.203.955	68.319.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.741.426	1.934.714.343	1.316.767.657	721.688.112
Thuế thu nhập cá nhân	162.389.710	903.740.810	880.454.858	185.675.662
Thuế tài nguyên	60.231.579	884.811.978	877.053.519	67.990.038
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.356.363	20.356.363	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	272.862.233	219.857.525	219.417.865	273.301.893
Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	775.983.470	8.375.709.817	8.759.191.523	392.501.764
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	166.308.636	1.420.651.000	1.425.616.643	161.342.993
<b>Cộng</b>	<b>1.606.538.448</b>	<b>14.732.344.257</b>	<b>14.468.062.383</b>	<b>1.870.820.322</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	11.029.429.634	14.873.042.568
Trích trước chi phí tư vấn quản lý	-	1.925.000.000
Chi phí dự án	-	150.494.500
Các khoản chi phí phải trả khác	700.531.757	1.828.753.075
<b>Cộng</b>	<b>11.729.961.391</b>	<b>18.777.290.143</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	43.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	141.570.160
Cổ tức phải trả	-	700.000.000
Các khoản khác	79.977.800	736.257.269
<b>Cộng</b>	<b>915.266.800</b>	<b>2.456.116.429</b>

**Trong đó, phải trả cho bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	43.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>43.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Khoản vay bên liên quan</b>						
Công ty CII	160.500.000.000	160.500.000.000	185.300.000.000	80.600.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả ( <i>xem thuyết minh b</i> )	100.303.234.000	100.303.234.000			69.249.234.000	69.249.234.000
Trái phiếu đến hạn ( <i>xem thuyết minh b</i> )	84.240.699.995	85.000.000.000			84.240.700.000	85.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>346.043.933.995</b>	<b>346.803.234.000</b>	<b>186.300.000.000</b>	<b>106.400.000.000</b>	<b>235.089.934.000</b>	<b>235.849.234.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>583.169.995.764</b>	<b>583.169.995.764</b>	-	<b>183.599.234.000</b>	<b>797.823.229.764</b>	<b>797.823.229.764</b>
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	619.417.606.012	619.417.606.012	-	32.250.000.000	651.667.606.012	651.667.606.012
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	-	-	-	117.974.000.000	117.974.000.000	117.974.000.000
Ngân hàng VP Bank - CN TP. HCM	44.684.307.738	44.684.307.738	-	20.000.000.000	64.684.307.738	64.684.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	15.524.000.000	15.524.000.000	-	12.276.000.000	27.800.000.000	27.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Trừ: Các khoản vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(100.303.234.000)	(100.303.234.000)			(69.249.234.000)	(69.249.234.000)
<b>Trái phiếu phát hành</b>	-	-	-	<b>85.759.300.000</b>	<b>84.240.699.995</b>	<b>85.000.000.000</b>
Ngân hàng VIB - CN Thành phố Hồ Chí Minh	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(759.300.000)		-	759.300.000	(1.518.600.005)	
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng tới	(84.240.700.000)	(85.000.000.000)			(84.240.700.000)	(85.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>583.169.995.764</b>	<b>583.169.995.764</b>	-	<b>269.358.534.000</b>	<b>882.063.929.759</b>	<b>882.823.229.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho các khoản vay*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Công ty CII	160.500.000.000	12 tháng	23/05/2021	Lãi suất trong kỳ cố định 10%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	1.000.000.000	6 tháng	30/06/2021	9,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi số: 068704060007823 với số tiền 1,1 tỷ đồng thuộc sở hữu của công ty CII.
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	454.997.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,1% và 9,8% theo từng khế ước	Phục vụ cho Dự án Củ Chi	+ Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi. + Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án Diamond Riverside ký ngày 26 tháng 8 năm 2013 với Công ty CII.
Ngân hàng VP Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	164.419.666.538	180 tháng	28/06/2032			
Ngân hàng VP Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	44.684.307.738	96 tháng	30/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong năm từ 8,7% đến 9,8%	Phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku - công suất 30.000 m3/ngày	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.
Ngân hàng Vietinbank CN Lâm Đồng	15.524.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.847.316.014	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ tài chính, không có tài sản đảm bảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB - CN Thành phố Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.592.900</b>	<b>658.224.000.000</b>

**Lịch thanh toán nợ vay ngân hàng:**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	100.303.234.000	69.249.234.000
Trong năm thứ hai	81.303.541.738	101.679.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	300.998.848.014	294.312.389.752
Sau năm năm	200.867.606.012	401.831.606.012
<b>Cộng</b>	<b>683.473.229.764</b>	<b>867.072.463.764</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(100.303.234.000)	(69.249.234.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>583.169.995.764</b>	<b>797.823.229.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Lịch thanh toán trái phiếu:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	85.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (i)	-	(759.300.005)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>84.240.699.995</b>

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>13.217.730.054</b>	<b>84.763.248</b>	<b>276.514.438.917</b>	<b>449.080.078.715</b>	<b>1.546.387.444.934</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.466.901.093	(18.874.605.065)	32.592.296.028
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(102.903.675)	(102.903.675)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	249.032.280	(824.801.365)	(575.769.085)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>15.361.371.138</b>	<b>84.763.248</b>	<b>323.943.090.122</b>	<b>429.277.768.610</b>	<b>1.576.157.427.118</b>
Tăng vốn trong năm	61.040.000	(518.882.400)	-	-	-	-	(457.842.400)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(104.595.444.536)	(6.421.567.214)	(111.017.011.750)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.801.678.055	-	(2.801.678.055)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.778.844.755)	(22.833.300)	(2.801.678.055)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(136.999.800)	(15.222.200)	(152.222.000)
Thoái vốn trong công ty con	-	-	-	-	-	(4.298.086.860)	(4.298.086.860)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>161.811.551.600</b>	<b>18.163.049.193</b>	<b>84.763.248</b>	<b>213.630.122.976</b>	<b>418.520.059.036</b>	<b>1.457.430.586.053</b>

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ-SGW ngày 27 tháng 4 năm 2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2020, Công ty không chia cổ tức năm 2019.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	186.639.613.348	166.564.894.036
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	10.499.862.237	7.610.939.274
Doanh thu bán hàng hóa	153.741.752	6.358.851.552
Doanh thu khác	-	194.738.637
<b>Cộng</b>	<b>197.293.217.337</b>	<b>180.729.423.499</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	205.963.022.584	198.126.676.891
Giá vốn hoạt động thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	9.925.086.925	9.053.048.827
Giá vốn bán hàng hóa	84.799.789	7.607.818.915
Giá vốn tư vấn và các dịch vụ liên quan	-	194.507.132
Giá vốn khác	77.520.834	167.698.397
<b>Cộng</b>	<b>216.050.430.132</b>	<b>215.149.750.162</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2020	2019
	VND	VND
Cổ tức được chia	54.622.280.000	17.684.052.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (i)	14.120.567.883	-
Lãi chậm thanh toán	6.242.334.894	12.858.333.975
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.657.279.773	3.074.629.121
Lãi chiết khấu thanh toán	389.331.606	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.621.130
<b>Cộng</b>	<b>77.031.794.156</b>	<b>33.619.636.226</b>

*Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*

Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	46.440.000.000	10.320.000.000
Công ty CII	6.242.334.894	13.065.457.263
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	377.718.611	-
<b>Cộng</b>	<b>53.060.053.505</b>	<b>23.385.457.263</b>

(i) Lãi từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và thoái vốn một phần Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê.

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	95.610.776.740	110.342.811.135
Chi phí phát hành trái phiếu	759.300.000	759.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.190.950
Chi phí tài chính khác	134.080.415	22.713.097
<b>Cộng</b>	<b>96.504.157.155</b>	<b>111.128.015.182</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan*

Công ty CII	11.905.561.643	3.110.356.164
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	172.000.000	43.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.077.561.643</b>	<b>3.153.356.164</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.084.191.633	11.441.861.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.393.092	471.821.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	734.486.241	827.475.453
<b>Cộng</b>	<b>14.324.070.966</b>	<b>12.741.157.532</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.586.805.231	25.143.132.050
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	6.021.750.653	6.021.750.653
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	29.283.908.816	12.264.678.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.863.530	238.652.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.660.568.278	2.010.294.319
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	52.708.024	171.424.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.063.972.331	6.635.333.900
Các khoản chi phí khác	5.885.843.823	10.007.145.829
<b>Cộng</b>	<b>64.607.420.686</b>	<b>62.492.412.091</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	2020	2019
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	9.121.260.850	2.456.116.379
Phân bổ khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	-	200.000.000.008
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	153.640.813
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	1.401.975.180	-
Các khoản thu nhập khác	13.932.094	556.824.241
<b>Cộng</b>	<b>10.537.168.124</b>	<b>203.166.581.441</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	2020	2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	111.832.599	297.684.294
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	21.180.729	245.903.222
Chi phí thực hiện dự án không thể thu hồi	-	988.345.296
Các khoản chi phí khác	8.667.208	261.057.593
<b>Cộng</b>	<b>141.680.536</b>	<b>1.792.990.405</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2020		2019	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(61.991.981.374)</b>	<b>(41.129.682.150)</b>	<b>(75.302.503.562)</b>	<b>121.094.888.038</b>
<b>Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>73.762.223.562</b>	<b>52.127.756.976</b>	<b>83.336.350.278</b>	<b>(100.282.144.430)</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(54.622.280.000)	-	(17.684.052.000)
<i>Lỗ/(lợi nhuận) từ công ty liên doanh, liên kết</i>	-	(3.643.916.334)	-	(31.581.068.682)
<i>Loại trừ lãi thoái vốn công ty con trên báo cáo hợp nhất</i>	-	(624.567.883)	-	-
<i>Hoàn nhập lãi thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác</i>	-	16.195.200.000	-	-
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	-	6.021.750.653	-	6.021.750.653
<i>Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất</i>	4.785.849.876	91.029.259.905	35.708.073.367	17.008.924.542
<i>Lỗ/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	-	(1.740.138.407)	-	(56.495.632.144)
<i>Bù trừ (thu nhập)/lỗ chịu thuế giữa hoạt động được ưu đãi và không ưu đãi thuế</i>	(14.061.452.917)	-	-	(25.091.275.147)
<i>Hoàn nhập chi phí phát hành trái phiếu</i>	-	(759.300.000)	-	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	83.037.826.603	271.749.042	47.628.276.911	7.539.208.348
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.770.242.188</b>	<b>10.998.074.826</b>	<b>8.033.846.716</b>	<b>20.812.743.608</b>
<b>Lỗ tính thuế mang sang</b>	-	-	-	(2.756.659.597)
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>11.770.242.188</b>	<b>10.998.074.826</b>	<b>8.033.846.716</b>	<b>18.056.084.011</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				
<i>Thuế suất thuế thông thường</i>	-	20%	-	20%
<i>Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư (i)</i>	10%	-	10%	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	1.177.024.219	2.199.614.964	803.384.672	3.611.216.803
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	(588.512.110)	-	(401.692.336)	-
<i>Thuế được miễn giảm theo NĐ 114/2020 (ii)</i>	(176.553.633)	(659.884.489)	-	-
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo NĐ 132/2020 (iii)</i>	(33.235.656)	-	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu</i>	-	16.261.048	-	15.402.400
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>378.722.820</b>	<b>1.555.991.523</b>	<b>401.692.336</b>	<b>3.626.619.203</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>1.934.714.343</b>		<b>4.028.311.539</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH** (tiếp theo)

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành, cụ thể: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

(ii) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020 áp dụng đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(iii) Ngày 5 tháng 11 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("NĐ 132") thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 ("NĐ 20") về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. NĐ 132 có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2020, trong đó cho phép các doanh nghiệp áp dụng hồi tố cho các năm 2017 và 2018. Phần chênh lệch giữa số thuế phát sinh khi áp dụng NĐ 132 so với NĐ 20 được phép giảm trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020. Việc áp dụng Nghị định 132 đã làm cho số thuế phải nộp trong năm 2018 của Công ty giảm đi số tiền là 33.235.656 đồng và đã được ghi nhận giảm trừ vào số thuế năm nay.

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(104.595.444.536)	51.466.901.093
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.573.345.055)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(104.595.444.536)</b>	<b>48.893.556.038</b>
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.520.153	64.516.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.621)</b>	<b>758</b>

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020.

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, tuy nhiên không có dòng tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm nay do Công ty đã nhận trước tiền chuyển nhượng trong các kỳ trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động xử lý nước và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân,....

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ** (tiếp theo)

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	186.639.613.348	153.741.752	10.499.862.237	-	-	197.293.217.337
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	10.890.826.800	2.650.190	-	60.000.000	(10.953.476.990)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>197.530.440.148</b>	<b>156.391.942</b>	<b>10.499.862.237</b>	<b>60.000.000</b>	<b>(10.953.476.990)</b>	<b>197.293.217.337</b>
<b>Giá vốn</b>						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	205.968.276.526	84.799.789	9.919.832.983	77.520.834	-	216.050.430.132
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.169.415.994	2.650.190	-	77.520.834	(12.249.587.018)	-
<b>Tổng chi phí</b>	<b>218.137.692.520</b>	<b>87.449.979</b>	<b>9.919.832.983</b>	<b>155.041.668</b>	<b>(12.249.587.018)</b>	<b>216.050.430.132</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(20.607.252.372)</b>	<b>68.941.963</b>	<b>580.029.254</b>	<b>(95.041.668)</b>	<b>1.296.110.028</b>	<b>(18.757.212.795)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính						77.031.794.156
Chi phí tài chính						96.504.157.155
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						3.643.916.334
Chi phí bán hàng						14.324.070.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp						64.607.420.686
<b>Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>						<b>(113.517.151.112)</b>
Thu nhập khác						10.537.168.124
Chi phí khác						141.680.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						1.934.714.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						5.960.633.883
<b>Tổng lỗ sau thuế</b>						<b>(111.017.011.750)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ** (tiếp theo)

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	166.564.894.036	6.358.851.552	7.610.939.274	194.738.637	-	180.729.423.499
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	11.147.703.322	3.854.298.118	14.073.600	898.437.992	(15.914.513.032)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>177.712.597.358</b>	<b>10.213.149.670</b>	<b>7.625.012.874</b>	<b>1.093.176.629</b>	<b>(15.914.513.032)</b>	<b>180.729.423.499</b>
<b>Giá vốn</b>						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	198.126.676.891	7.607.818.915	9.053.048.827	362.205.529	-	215.149.750.162
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.578.496.497	7.241.088.505	14.073.600	194.507.132	(20.028.165.734)	-
<b>Tổng chi phí</b>	<b>210.705.173.388</b>	<b>14.848.907.420</b>	<b>9.067.122.427</b>	<b>556.712.661</b>	<b>(20.028.165.734)</b>	<b>215.149.750.162</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(32.992.576.030)</b>	<b>(4.635.757.750)</b>	<b>(1.442.109.553)</b>	<b>536.463.968</b>	<b>4.113.652.702</b>	<b>(34.420.326.663)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính						33.619.636.226
Chi phí tài chính						111.128.015.182
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						31.581.068.682
Chi phí bán hàng						12.741.157.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp						62.492.412.091
<b>Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>						<b>(155.581.206.560)</b>
Thu nhập khác						203.166.581.441
Chi phí khác						1.792.990.405
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						4.028.311.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						9.171.776.909
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>						<b>32.592.296.028</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ** (tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên. Dưới đây là phân tích tài sản và nợ phải trả, doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Gia Lai VND	Tỉnh Lâm Đồng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
<i>Tại ngày 31/12/2020</i>					
Tài sản ngắn hạn	154.291.734.596	28.386.485.032	17.653.336.191	(70.024.023.574)	130.307.532.245
Tài sản dài hạn	1.818.327.912.586	442.381.863.002	105.708.476.412	(40.108.909.543)	2.326.309.342.457
Nợ phải trả	939.999.887.255	262.168.228.601	20.274.594.358	(223.256.421.565)	999.186.288.649
<i>Tại ngày 01/01/2020</i>					
Tài sản ngắn hạn	321.734.409.411	33.384.533.063	24.156.933.802	(54.330.779.171)	324.945.097.105
Tài sản dài hạn	1.870.520.383.202	444.140.782.959	113.098.135.594	96.597.212.823	2.524.356.514.578
Nợ phải trả	1.038.678.672.674	257.858.063.249	36.957.322.199	(60.349.873.557)	1.273.144.184.565
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
Doanh thu thuần	83.940.933.999	67.823.654.298	56.482.106.030	(10.953.476.990)	197.293.217.337
Giá vốn	130.249.577.585	59.466.424.262	38.493.675.786	(12.159.247.501)	216.050.430.132
Lợi nhuận gộp	(46.308.643.586)	8.357.230.036	17.988.430.244	1.205.770.511	(18.757.212.795)
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>					
Doanh thu thuần	81.508.442.576	72.934.028.931	54.167.442.296	(27.880.490.304)	180.729.423.499
Giá vốn	134.896.530.877	68.388.824.032	38.559.749.065	(26.695.353.812)	215.149.750.162
Lợi nhuận gộp	(53.388.088.301)	4.545.204.899	15.607.693.231	(1.185.136.492)	(34.420.326.663)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
<b>Giao dịch với công ty mẹ</b>		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	185.300.000.000	95.800.000.000
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	5.000.000.000	30.000.000.000
Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	5.000.000.000	30.000.000.000
Cần trừ công nợ	-	43.110.356.164
<b>Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp</b>		
Trả tiền hỗ trợ vốn	25.800.000.000	-
Nhận tiền hỗ trợ vốn	-	25.800.000.000
Nhận tiền cổ tức	46.440.000.000	10.320.000.000
<b>Giao dịch với Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê</b>		
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	4.178.000.000
Lãi hỗ trợ vốn nhập gốc	1.121.119.562	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lương	4.300.700.000	4.036.600.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	903.576.500	917.938.300
<b>Cộng</b>	<b>5.204.276.500</b>	<b>4.954.538.300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác.



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu



Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021